

Số: 2603202

|                                                | Mazda CX-30 2.0L Luxury                         | Mazda3 1.5L Deluxe (Nâng cấp) |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>699.000.000đ</b>                             | <b>599.000.000đ</b>           |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                                                 |                               |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4395 x 1795 x 1540                              | 4660 x 1795 x 1440            |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2655                                            | 2725                          |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5300                                            | 5300                          |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 175                                             | 145                           |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1441                                            | 1330                          |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1936                                            | 1780                          |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 430                                             | 450                           |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 51                                              | 51                            |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                                               | 5                             |
| Nguồn gốc                                      | Nhập Khẩu                                       | SX-LR trong nước              |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                                                 |                               |
| Loại động cơ                                   | Skyactiv-G 2.0L                                 | Skyactiv-G 1.5L               |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1998                                            | 1496                          |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 153 / 6000                                      | 110 / 6000                    |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 200 / 4000                                      | 146 / 3500                    |
| Hộp số                                         | 6AT                                             | 6AT                           |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)                                 | Cầu trước (FWD)               |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson                              | Độc lập Mc Pherson            |
| Hệ thống treo sau                              | Thanh xoắn                                      | Thanh xoắn                    |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                                             | Đĩa                           |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                                             | Đĩa                           |
| Thông số lốp xe                                | 215/55 R18                                      | 205/60 R16                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 10.53                                           | 8.15                          |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 6.63                                            | 5.16                          |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 8.07                                            | 6.25                          |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | ●                                               |                               |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport                                    | Normal/Sport                  |
| Trang bị khác                                  | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao<br>GVC Plus |                               |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                                                 |                               |
| Cụm đèn trước                                  | LED                                             | LED                           |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                                               | ●                             |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần           | -                                               |                               |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                                               | ●                             |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                                               | Halogen                       |
| Đèn sương mù                                   | LED                                             |                               |
| Cụm đèn sau                                    | LED                                             | LED                           |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                                               | ●                             |
| Gạt mưa tự động                                | ●                                               | ●                             |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                                                 |                               |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                                               | ●                             |

| Chất liệu ghế                              | Da               | Da               |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|
| Ghế người lái chỉnh điện                   | ●                |                  |
| Ghế người lái có nhớ vị trí                | ●                |                  |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                | ●                |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                | ●                |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | Analog & Digital | Analog & Digital |
| Màn hình HUD                               | ●                |                  |
| Màn hình giải trí trung tâm                | 8.8              | 8.8              |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                | ●                |
| Hệ thống điều hòa tự động                  | ●                | Chỉnh cơ         |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 2                |                  |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                   | ●                |                  |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                | ●                |
| Khởi động nút bấm                          | ●                | ●                |
| Hệ thống âm thanh                          | 8 loa            | 8 loa            |
| Lấy chuyển số                              | ●                |                  |
| Phanh đỗ điện tử                           | ●                | ●                |
| Giữ phanh tự động Autohold                 | ●                | ●                |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX                 | ●                | ●                |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |                  |                  |
| Số túi khí                                 | 7                | 7                |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●                | ●                |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●                | ●                |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ●                | ●                |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ●                | ●                |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●                | ●                |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ●                | ●                |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ●                | ●                |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ●                | ●                |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm               | ●                | ●                |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                      | Sau              |                  |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | Cruise control   | ●                |
| Camera lùi                                 | ●                | ●                |